

Số: 55 /BC-THDM

Diễn Mỹ, ngày 20 tháng 6 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm : 2025

I.THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường Tiểu học Diễn Mỹ
2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục.
 - Địa chỉ trụ sở chính: Xóm Mỹ Thượng, xã Diễn Mỹ, huyện Diễn Châu, tỉnh nghệ An,
 - Số điện thoại: 0919 551 633
 - Địa chỉ thư điện tử: thdienmy.dc@nghean.edu.vn
 - Trang thông tin điện tử: tieuhocdienmy.dienchau.edu.vn
3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu; tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục, thuộc quốc gia/ vùng lãnh thổ (đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài); danh sách tổ chức và cá nhân góp vốn đầu tư (nếu có).

- Loại hình trường: Công lập
- Cơ quan quản lý trực tiếp: Phòng GD&ĐT Diễn Châu
- 4. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

- Sứ mệnh

Tạo dựng được môi trường học tập và rèn luyện có nền nếp, kỷ cương có chất lượng giáo dục cao, để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển tối đa năng lực của bản thân.

-Tầm nhìn

Phấn đấu xây dựng nhà trường có cơ sở vật chất khang trang, hiện đại, đáp ứng mọi điều kiện dạy và học trong giai đoạn mới. Nâng cao vị thế của nhà trường lên tốp đầu của Giáo dục Diễn Châu. Giáo viên, học sinh luôn tự tin, năng động và luôn có khát vọng vươn lên, không ngừng hoàn thiện về trí tuệ và nhân phẩm.

-Giá trị cốt lõi

- | | |
|------------------------|----------------------|
| +Sự hợp tác | + Lòng nhân ái |
| + Tính sáng tạo | + Lòng tự trọng |
| +Tinh thần trách nhiệm | + Lòng bao dung |
| +Tính trung thực | + Khát vọng vươn lên |

- Mục tiêu chung

Triển khai tốt Chương trình hành động của Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28/11/2014 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông; Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 09/6/2014 của Chính phủ về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 18/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông.

Tiếp tục tổ chức tuyên truyền và đẩy mạnh việc “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”, gắn với cuộc vận động “Mỗi thầy giáo, cô giáo là

tâm gương đạo đức, tự học và sáng tạo” và phong trào thi đua “Xây dựng trường học thân thiện, hạnh phúc; học sinh tích cực”.

Chỉ đạo đội ngũ giáo viên tập trung bồi dưỡng về nội dung chương trình; phương pháp dạy học theo lộ trình đổi mới chương trình giáo dục phổ thông 2018. Tích cực đổi mới phương pháp và kỹ thuật dạy học, hướng dẫn học sinh cách học, cách tìm ra kiến thức mới; đổi mới cách đánh giá kết quả học tập của học sinh; chú trọng công tác đào tạo và bồi dưỡng học sinh năng khiếu; khuyến khích học sinh nghiên cứu khoa học, vận dụng lý thuyết vào thực tế; chú trọng công tác giáo dục đạo đức, giáo dục kỹ năng sống và tăng cường tổ chức các hoạt động trải nghiệm cho học sinh.

Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục cao và toàn diện, từng bước tiếp cận với mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương. Là địa chỉ tin cậy cho các bậc phụ huynh khi gửi con vào học tập. Phần đầu đến năm 2030 nhà trường phấn đấu đạt KĐCLGD cấp độ 4; giữ vững và nâng tầm trường chuẩn quốc gia mức độ 2 phù hợp với sự phát triển của xã hội.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường Tiểu học Diên Mỹ tiền thân là trường cấp 1,2 Diên Mỹ, được tách thành trường Tiểu học Diên Mỹ từ năm 1993. Trường được tọa lạc trên một khuôn viên có diện tích 6577 m², yên tĩnh, cao ráo, thoáng mát, thuận lợi cho học sinh đi học. Cảnh quan xanh - sạch - đẹp - an toàn, cơ sở vật chất khang trang với 20 phòng học cao tầng và có đầy đủ các phòng chức năng như: phòng Âm nhạc, Mỹ thuật, Tiếng Anh, Khoa học, phòng tin học. Hiện tại trường có 30 cán bộ, giáo viên, nhân viên; 20 lớp với 703 em học sinh từ lớp 1 đến lớp 5. Kế thừa và phát huy truyền thống của các thế hệ đi trước, trong những năm qua, thầy và trò Trường Tiểu học Diên Mỹ đã thi đua dạy tốt, học tốt, phong trào giáo dục luôn ổn định và phát triển toàn diện: Năm 2001, trường được công nhận trường Tiểu học đạt Chuẩn Quốc gia mức độ I, năm 2006 trường được công nhận trường Tiểu học đạt Chuẩn Quốc gia mức độ II. Năm 2022, nhà trường được công nhận lại trường Tiểu học đạt Chuẩn Quốc gia mức độ II, kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3. Nhà trường được UBND Tỉnh công nhận là đơn vị văn hóa năm 2004, nhiều năm liền là tập thể Lao động tiên tiến, được UBND huyện Diên Châu tặng nhiều giấy khen.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

- Người đại diện pháp luật: Chu Thị Quế
- Chức vụ: Hiệu trưởng
- Địa chỉ nơi làm việc: Trường Tiểu học Diên Mỹ, xóm Mỹ Thượng, xã Diên Mỹ, huyện Diên Châu, tỉnh Nghệ An.
- Số điện thoại: 0919551633
- Địa chỉ thư điện tử: quethmy@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục.

Trường được tách ra từ trường PTCS Diên Mỹ theo quyết định của UBND huyện Diên Châu và được đặt tên là Trường Tiểu học Diên Mỹ (theo Quyết định số 79/QĐ-UBND Ngày 01 tháng 5 năm 1997 của UBND huyện Diên Châu)

b. Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường

Quyết định (QĐ) số 3698/QĐ-UBND ngày 06/11/2023 của UBND huyện Diên Châu về việc kiện toàn thành viên Hội đồng trường Trường TH Diên Mỹ năm học 2023-2024 - nhiệm kỳ 2020 - 2025

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức danh, chức vụ trong đơn vị	Đơn vị công tác
1	Trương Thanh Khoa	06/6/1976	Phó hiệu trưởng	Tiểu học Diên Mỹ
2	Chu Thị Quế	10/10/1974	Hiệu trưởng	Tiểu học Diên Mỹ
3	Nguyễn Thị Hương	02/9/1975	Chủ tịch Công đoàn	Tiểu học Diên Mỹ
4	Trần Thị Liễu	16/4/1970	Tổ trưởng tổ CM	Tiểu học Diên Mỹ
5	Bùi Thị Thơ	12/02/1972	Tổ trưởng tổ CM	Tiểu học Diên Mỹ
6	Trương Thị Hoà	27/8/1972	Thư ký HĐSP	Tiểu học Diên Mỹ
7	Lê Thị Dung	17/3/1981	TPT Đội	Tiểu học Diên Mỹ
8	Lê Thị Hiên	09/6/1982	Công chức VH xã	Tiểu học Diên Mỹ
9	Trần Văn Lượng	28/5/1983	Ban đại diện CMHS	Tiểu học Diên Mỹ

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, Quyết định bổ nhiệm lại hiệu trưởng; phó hiệu trưởng;

- Hiệu trưởng: Chu Thị Quế

Quyết định số 2471 /QĐ-UBND ngày 12/8/2022 của UBND huyện Diên Châu về việc bổ nhiệm lại chức vụ Hiệu trưởng trường TH Diên Mỹ.

- Phó hiệu trưởng: Trương Thanh Khoa

Quyết định số 2451/ QĐ-UBND ngày 08/8/2023 của UBND huyện Diên Châu về việc bổ nhiệm bổ nhiệm lại chức vụ Phó Hiệu trưởng trường TH Diên Mỹ.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

* Quy chế tổ chức và hoạt động trường Tiểu học Diên Mỹ

Xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm học; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền;

Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; đề xuất các thành viên của Hội đồng trường trình cấp có thẩm quyền quyết định;

Quản lý giáo viên, nhân viên; quản lý chuyên môn; phân công công tác, kiểm tra, đánh giá xếp loại giáo viên, nhân viên; thực hiện công tác khen thưởng, kỉ luật đối với giáo viên, nhân viên; ký hợp đồng lao động với giáo viên, nhân viên sau khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền; đề nghị tiếp nhận, điều động giáo viên, nhân viên theo quy định của Nhà nước;

Quản lý học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức; xét duyệt kết quả đánh giá, xếp loại học sinh, ký xác nhận học bạ, quyết định khen thưởng, kỷ luật học sinh;

Quản lý tài chính, tài sản của nhà trường; thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên, học sinh; tổ chức thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường; thực hiện công tác xã hội hoá giáo dục của nhà trường;

Chỉ đạo thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động của ngành; Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường:

Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường theo chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong tổ chức các hoạt động giáo dục.

Tuyển sinh và tiếp nhận học sinh, quản lý học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

Tổ chức cho giáo viên, nhân viên, học sinh tham gia các hoạt động xã hội.

Quản lý giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật.

Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong quản lý các hoạt động giáo dục; bảo đảm việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

- Sơ đồ tổ chức bộ máy của nhà trường

+ 01 Hội đồng trường gồm 09 thành viên.

+ 01 Hiệu trưởng và 01 phó Hiệu trưởng.

+ 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.

+ Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ gồm 21 đảng viên.

+ Tổ chức Công đoàn có 30 đoàn viên.

+ Ban đại diện CMHS gồm 20 thành viên.

+ Các tổ chuyên môn: 2 tổ chuyên môn

đ) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường.

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số điện thoại	Địa chỉ thư điện tử
1	Chu Thị Quế	HT	0919551633	quethmy@gmail.com
2	Trương Thanh Khoa	PHT	0975105041	truongxuankhoa@gmail.com

- Địa chỉ nơi làm việc: Trường TH Diễn Mỹ, xóm Mỹ Thượng, xã Diễn Mỹ.

- Nhiệm vụ, trách nhiệm:

Xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển nhà trường; lập kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch dạy học, giáo dục; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền.

Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng thi đua khen thưởng; hội đồng kỉ luật, hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; cử giáo viên làm Tổng phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh.

Thực hiện các nhiệm vụ quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan quản lý giáo dục; xây dựng kế hoạch phát triển năng lực nghề nghiệp cho giáo viên, nhân viên; động viên và tạo điều kiện cho giáo viên và nhân viên tham gia các hoạt động đổi mới giáo dục; thực hiện đánh giá, xếp loại giáo viên, nhân viên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; tham gia quá trình tuyển dụng, chuyển chuyển, sắp xếp giáo viên; tổ chức các bước giới thiệu nhân sự đề nghị cấp có thẩm quyền bổ nhiệm phó hiệu trưởng.

Quản lý, tiếp nhận học sinh, cho phép học sinh chuyển trường; quyết định kỉ luật, khen thưởng học sinh; phê duyệt kết quả đánh giá học sinh, danh sách học sinh lên lớp, lưu ban; tổ chức kiểm tra công nhận việc hoàn thành chương trình tiểu học cho học sinh trong nhà trường và các đối tượng khác trên địa bàn trường phụ trách.

Tổ chức triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; sách giáo khoa, nội dung giáo dục của địa phương theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Thực hiện quản lý, sử dụng và lựa chọn các xuất bản phẩm tham khảo sử dụng trong nhà trường theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tham gia sinh hoạt cùng tổ chuyên môn; tự học, tự bồi dưỡng để nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ, năng lực quản lý. Dự các lớp bồi dưỡng về chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ quản lý; tham gia giảng dạy theo quy định về định mức tiết dạy đối với hiệu trưởng.

Quản lý hành chính; quản lý và tự chủ trong việc sử dụng các nguồn tài chính, tài sản của nhà trường theo quy định.

Tổ chức thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở; thực hiện xã hội hoá giáo dục, phối hợp tổ chức, huy động các lực lượng xã hội cùng tham gia hoạt động giáo dục, phát huy vai trò của nhà trường đối với cộng đồng xã hội.

Xây dựng môi trường học đường an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường theo quy định của Pháp luật.

Được hưởng chế độ phụ cấp đối với nhà giáo và các chính sách ưu đãi theo quy định.

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

- Chiến lược phát triển nhà trường: Kế hoạch phát triển giáo dục nhà trường giai đoạn 2020- 2025, tầm nhìn đến năm 2030 (Kế hoạch số 81/KH-THDM ngày 06/10/2020)

- Quy chế thực hiện dân chủ cơ sở: Ban hành kèm theo số QĐ 35/QĐ-THDM ngày 15/3/2024

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

STT	Tên vị trí việc làm	Số lượng người làm được phê duyệt	Số lượng người hiện có
I	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý (02 vị trí)		
1	Hiệu trưởng	1	1
2	Phó hiệu trưởng	1	1
II	Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành		
	Trong trường tiểu học (06 vị trí)		
1	Giáo viên tiểu học hạng I		0
2	Giáo viên tiểu học hạng II	16	15
3	Giáo viên tiểu học hạng III	12	11
4	Giáo vụ		0
5	Tư vấn tâm lý học sinh		0
6	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật		0
III	Danh sách vị trí việc làm chuyên môn dùng chung		
1	Thư viện viên hạng II	1	1
2	Thư viện viên hạng III		
3	Thư viện viên hạng IV		
4	Chuyên viên về quản trị công sở		
5	Kế toán viên	1	1
6	Kế toán viên trung cấp		
7	Chuyên viên thủ quỹ		
8	Cán sự thủ quỹ		
9	Nhân viên thủ quỹ		
10	Văn thư viên	0	0
11	Văn thư viên trung cấp		
12	Y tế học đường	1	0
IV	Danh mục vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ		
1	Nhân viên bảo vệ	1	1
2	Nhân viên nấu ăn	0	0
3	Nhân viên phục vụ		
	Tổng		

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định;
 Tổng số CBGV: 30; Đạt chuẩn: 30/30 , tỉ lệ 100%

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

Tổng số CB,GV, NV: 30; Hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định:
 30/30=100%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT⁴

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

- Tổng diện tích khu đất là: 6577 m²

- Diện tích bình quân tối thiểu cho 1 HS: 9.4 m², chưa đảm bảo theo quy định tại Thông tư số 13/2020/TT-BGD&ĐT

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	20/20	m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	20	1,3 m ² /học sinh
2	Phòng học bán kiên cố	0	m ² /học sinh
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ, mượn	0	-
III	Số điểm trường lẻ	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	6577 m ²	9.4 m ² /HS
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	3000 m ²	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	47 m ²	1,3 m ² / hs
2	Diện tích thư viện (m ²)	36 m ²	m ² / hs
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng(m ²)	m ²	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	0 m ²	/ hs
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	47 m ²	1,3 m ² / hs
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	47 m ²	1,3 m ² / hs
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	18 m ²	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	0	
9	Diện tích phòng truyền thông và hoạt động Đội (m ²)	70 m ²	
VII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	20	HS /bộ
VIII	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	23	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	2	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0	
5	Thiết bị khác...(màn hình tương tác)	0	
6			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
IX	Nhà bếp	60 m ²
X	Nhà ăn	m ²

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XI	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	... phòng; ... m ²	...	m ² /chỗ
XII	Khu nội trú	0		

	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	01		01		0,2 m ² /hs
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0				

(*Theo Thông tư số 28/2020/TT-BGĐT ngày 04/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu – điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	Số lớp	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	20	1 bộ/ lớp
1.1	Khối lớp 1	4	4 bộ/4 lớp
1.2	Khối lớp 2	4	4 bộ/4 lớp
1.3	Khối lớp 3	4	4 bộ/4 lớp
1.4	Khối lớp 4	4	4 bộ/4 lớp
1.5	Khối lớp 5	4	4 bộ/4 lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	0	
2.4	Khối lớp 4	0	
2.5	Khối lớp 5	0	

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Danh mục sách giáo khoa lớp 5, sử dụng từ năm học 2024-2025

TT	Môn	Tên sách	Tác giả	NXB
1	Tiếng Việt 5	Cánh Diều	(Tập1: Nguyễn Minh Thuyết - Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên, Chu Thị Thủy An, Vũ Trọng Đông, Nguyễn Khánh Hà, Đỗ Thu Hà, Đặng Kim Nga .) (Tập 2: Nguyễn Minh Thuyết - Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên, Chu Thị Thủy An, Nguyễn Hoàng Mỹ Anh, Hoàng Hòa Bình, Nguyễn Khánh Hà, Trần Đức Hùng)	Nhà xuất bản đại học sư phạm
2	Toán 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	(Hà Huy Khoái - Tổng Chủ biên, Lê Anh Vinh - Chủ biên, Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hường, Bùi Bá Mạnh)	Nhà xuất bản GD Việt Nam
3	Đạo đức 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	(Nguyễn Thị Toan - Tổng Chủ biên, Trần Thành Nam - Chủ biên, Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung)	Nhà xuất bản GD Việt Nam
4	Lịch sử và Địa lý 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	(Vũ Minh Giang - Tổng Chủ biên phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỹ - Tổng Chủ biên cấp Tiểu học phần Lịch sử, Nguyễn Thị Thu Thủy - Chủ biên phần Lịch sử, Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương, Đào Ngọc Hùng - Tổng Chủ biên phần Địa lí, Trần Thị Hà Giang - Chủ biên phần Địa lí, Đặng Tiên Dung, Đoàn Thị Thanh Phương)	Nhà xuất bản GD Việt Nam
5	Âm nhạc 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	Đỗ Thị Minh Chính - Tổng Chủ biên, Nguyễn Thị Thanh Bình - Chủ biên, Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga)	Nhà xuất bản GD Việt Nam
6	Mỹ thuật 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	Đinh Gia Lê(Tổng chủ biên) Trần Thị Biển- Đoàn Thị Mỹ Hương(đồng chủ biên) Phạm Duy Anh- Trần Thị Thu Trang	Nhà xuất bản GD Việt Nam
7	GDTC 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	(Nguyễn Duy Quyết, Nguyễn Hồng Dương - Tổng Chủ biên, Đỗ Mạnh Hưng - Chủ biên, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Phạm Mai Vương)	Nhà xuất bản GD Việt Nam
8	HĐTN5	Kết nối tri thức với cuộc sống	(Lưu Thu Thủy - Tổng Chủ biên, Nguyễn Thụy Anh - Chủ biên, Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tổ Oanh)	Nhà xuất bản GD Việt Nam

9	Tiếng Anh 5	Tiếng Anh 5 (i-Learn Smart Start)	Võ Đại Phúc (Tổng chủ biên); Nguyễn Dương Hoài Thương (chủ biên); Nguyễn Thị Ngọc Quyên; Lê Huỳnh Phương Dung	Nhà xuất bản ĐHSPT thành Phố Hồ Chí Minh
10	Tin học	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh- Nguyễn Thu Hiền, Nguyễn Bá Tuấn- Hà Đặng Cao Tùng	Nhà xuất bản GD Việt Nam
11	Công nghệ	Kết nối tri thức với cuộc sống	(Lê Huy Hoàng - Tổng Chủ biên; Đặng Văn Nghĩa - Chủ biên).	Nhà xuất bản GD Việt Nam
12	Khoa học	Kết nối tri thức với cuộc sống	(Vũ Văn Hùng - Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên, Phan Thanh Hà - đồng Chủ biên, Nguyễn Thị Thanh Chi, Ngô Diệu Nga, Đào Thị Sen, Triệu Anh Trung)	Nhà xuất bản GD Việt Nam

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC⁵

1) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá.

Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá: Nhà trường đã thực hiện tự đánh giá chất lượng giáo dục theo các văn bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục.

1.1.-Đánh giá theo từng tiêu chí từ Mức 1 đến Mức 3

1. Kết quả đánh giá: Đánh dấu x vào ô kết quả tương ứng đạt và không đạt

Đánh giá theo từng tiêu chí từ mức 1 đến mức 3

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1		x	x	x
Tiêu chí 1.1		x	x	x
Tiêu chí 1.2		x	x	
Tiêu chí 1.3		x	x	x
Tiêu chí 1.4		x	x	x
Tiêu chí 1.5		x	x	
Tiêu chí 1.6		x	x	x
Tiêu chí 1.7		x	x	
Tiêu chí 1.8		x	x	
Tiêu chí 1.9		x	x	
Tiêu chí 1.10		x	x	
Tiêu chuẩn 2		x	x	x
Tiêu chí 2.1		x	x	x
Tiêu chí 2.2		x	x	x
Tiêu chí 2.3		x	x	x
Tiêu chí 2.4		x	x	x
Tiêu chuẩn 3		x	x	x

Tiêu chí 3.1		x	x	x
Tiêu chí 3.2		x	x	x
Tiêu chí 3.3		x	x	x
Tiêu chí 3.4		x	x	x
Tiêu chí 3.5		x	x	x
Tiêu chí 3.6		x	x	x
Tiêu chuẩn 4		x	x	x
Tiêu chí 4.1		x	x	x
Tiêu chí 4.2		x	x	x
Tiêu chuẩn 5		x	x	x
Tiêu chí 5.1		x	x	
Tiêu chí 5.2		x	x	x
Tiêu chí 5.3		x	x	x
Tiêu chí 5.4		x	x	x
Tiêu chí 5.5		x	x	x

Kết quả: Tự nhận Mức 3

1.2.Đánh giá theo tiêu chí Mức 4

Tiêu chí (Khoản, Điều)	Kết quả		Ghi chú
	Đạt	Không đạt	
Khoản 1, Điều 22	x		
Khoản 2, Điều 22	x		
Khoản 3, Điều 22		x	
Khoản 4, Điều 22		x	
Khoản 5, Điều 22		x	

Kết quả: Số tiêu chí đạt mức 4: 2/5 (40%)

2) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục: Nhà trường đã được Sở GD&ĐT Nghệ An kiểm tra công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3 vào năm học 2021-2022 theo Quyết định số 159/QĐ-SGD&ĐT ngày 07/3/2022.

Ngày 09/3/2022, UBND tỉnh Nghệ An đã ban hành Quyết định số 576/QĐ-UBND công nhận Trường Tiểu học Diễn Mỹ đạt chuẩn quốc gia mức độ 2.

Hàng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục để khắc phục những hạn chế nhằm đưa phong trào dạy và học của nhà trường ngày được nâng lên

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học: 2024-2025

a) Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan;

Thực hiện theo kế hoạch số 40/KH-THDM ngày 12 tháng 7 năm 2024 của trường Tiểu học Diễn Mỹ về việc tuyển sinh lớp 1 năm học 2024-2025.

- Số lớp tuyển sinh: 4 lớp với tổng số học sinh 126 em

- Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

- Thời gian tuyển sinh: Từ ngày 02/8/2024 đến ngày 03/8/2024

b) Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục;

Triển khai thực hiện kế hoạch GDNT số 50/KH-THDM ngày 30 tháng 8 năm 2024 của trường Tiểu học Diên Mỹ.

c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh;

d) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục;

đ) Thực đơn hằng ngày của học sinh (nếu có).

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

- Kết quả tuyển sinh: Số lớp 4, số HS là 130 em, tăng so với chỉ tiêu 4 em do học sinh chuyển đến.

- Các thông tin về HS:

Khối lớp	Số học sinh	Số lớp	Trong đó					
			Số HS học 2 buổi/ngày	Số HS chuyển đi	Số HS chuyển đến	Học sinh nữ	HS dân tộc thiểu số	HS khuyết tật
1	131	4	131	0	4	59	0	1
2	153	4	153	4	1	64	0	1
3	136	4	136	1	3	77	1	1
4	148	4	148	1	2	79	0	2
5	135	4	135	1	3	65	0	1
Cộng	703	20	703	7	13	344	1	6

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

+ **Kết quả đánh giá học tập các môn học**

TT	Môn học	Khối 1						Khối 2					
		Hoàn thành tốt (T)		Hoàn thành (H)		Chưa hoàn thành (C)		Hoàn thành tốt (T)		Hoàn thành (H)		Chưa hoàn thành (C)	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	Toán	115	88.5	15	11.5	0	0	123	80.9	29	19.1	0	0
2	T. Việt	101	77.7	27	20.7	2	1.6	121	79.6	31	20.4	0	0
3	T. Anh	99	76.1	31	23.9	0	0	118	77.6	34	22.4	0	0
4	Đạo đức	109	83.8	21	16.2	0	0	125	82.2	27	17.8	0	0
5	TN&XH	109	83.8	21	16.2	0	0	126	82.9	26	17.1	0	0
6	Âm nhạc	105	80.7	25	19.3	0	0	124	81.6	28	18.4	0	0
7	Mỹ thuật	105	80.7	25	19.3	0	0	127	83.6	25	16.4	0	0

8	GDTC	109	83.8	21	16.2	0	0	134	88.2	18	11.8	0	0
9	HĐTN	110	84.6	20	15.4	0	0	131	86.2	21	13.8	0	0
10	Tin học	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/
11	Công nghệ	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/

		Khối 3						Khối 4					
TT	Môn học	Hoàn thành tốt (T)		Hoàn thành (H)		Chưa hoàn thành (C)		Hoàn thành tốt (T)		Hoàn thành (H)		Chưa hoàn thành (C)	
		SL	TL	SL	SL	TL	SL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	Toán	100	74.1	35	25.9	0	0	112	76.7	34	23.3	0	0
2	T. Việt	102	75.6	33	24.4	0	0	115	78.7	31	21.3	0	0
3	T. Anh	84	62.2	51	37.8	0	0	107	73.3	39	26.7	0	0
4	Đạo đức	112	82.9	23	17.1	0	0	117	80.1	29	19.9	0	0
5	TN&XH	108	80	27	20	0	0	/	/	/	/	/	/
6	Âm nhạc	108	80	27	20	0	0	115	78.7	31	21.3	0	0
7	Mỹ thuật	101	74.8	34	25.2	0	0	116	79.4	30	20.6	0	0
8	GDTC	113	83.7	22	16.3	0	0	130	89.1	16	10.9	0	0
9	HĐTN	111	82.2	24	17.8	0	0	115	78.7	31	21.3	0	0
10	Tin học	99	73.3	36	26.7	0	0	109	76.7	37	23.3	0	0
11	Công Nghệ	105	77.8	30	22.2	0	0	113	77.4	33	22.6	0	0
12	Khoa học	/	/	/	/	/	/	112	76.7	34	23.3	0	0
13	Lịch sử và Địa lý	/	/	/	/	/	/	109	74.6	37	25.3	0	0

+ Kết quả đánh phẩm chất

TT	Phẩm chất	Khối 1						Khối 2					
		Tốt (T)		Đạt (T)		Cần cố gắng (C)		Tốt (T)		Đạt (T)		Cần cố gắng (C)	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	Yêu nước	116	89.2	14	1.8	0	0	141	88.8	11	11.2	0	0
2	Nhân ái	116	89.2	14	10.8	0	0	142	93.4	10	6.6	0	0
3	Chăm chỉ	115	88.5	15	11.5	0	0	139	91.4	13	8.6	0	0
4	Trung thực	115	88.5	15	11.5	0	0	145	95.4	7	4.6	0	0
5	Trách nhiệm	115	88.5	15	11.5	0	0	412	93.4	10	6.6	0	0
TT	Phẩm chất	Khối 3						Khối 4					
		Tốt (T)		Đạt (T)		Cần cố gắng (C)		Tốt (T)		Đạt (T)		Cần cố gắng (C)	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	Yêu nước	114	84.4	21	15.6	0	0	127	86.9	19	13.1	0	0
2	Nhân ái	114	84.4	21	15.6	0	0	126	86.3	20	13.7	0	0

3	Chăm chỉ	111	76.1	24	23.9	0	0	124	84.9	22	15.1	0	0
4	Trung thực	113	83.7	22	16.3	0	0	126	86.3	20	13.7	0	0
5	Trách nhiệm	113	83.7	22	16.3	0	0	123	84.2	23	15.8	0	0

+Kết quả đánh giá năng lực

TT	Năng lực	Khối 1						Khối 2					
		Tốt (T)		Đạt (T)		Cần cố gắng (C)		Tốt (T)		Đạt (T)		Cần cố gắng (C)	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	Tự chủ và tự học	109	83.8	19	14.6	2	1.6	135	88.8	17	11.2	0	0
2	Giao tiếp và hợp tác	114	87.7	16	12.3	0	0	132	86.4	20	13.6	0	0
3	GQVĐ và sáng tạo	109	83.8	21	16.2	0	0	127	83.5	25	16.5	0	0
4	Năng lực đặc thù												
4.1	Ngôn ngữ	115	88.5	15	11.5	0	0	137	90.1	15	9.9	0	0
4.2	Tính toán	116	89.2	14	10.8	0	0	133	87.5	19	12.5	0	0
4.3	Khoa học	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/
4.4	Công nghệ	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/
4.5	Tin học	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/
4.6	Thẩm mỹ	115	88.5	15	11.5	0	0	139	91.4	13	8.6	0	0
4.7	Thể chất	116	89.2	14	10.8	0	0	142	93.4	10	6.6	0	0
TT	Năng lực	Khối 3						Khối 4					
		Tốt (T)		Đạt (T)		Cần cố gắng (C)		Tốt (T)		Đạt (T)		Cần cố gắng (C)	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	Tự chủ và tự học	107	79.2	28	20.8	0	0	113	77.4	33	22.6	0	0
2	Giao tiếp và hợp tác	107	79.2	28	20.8	0	0	112	76.7	34	23.3	0	0
3	GQVĐ và sáng tạo	107	79.2	28	20.8	0	0	113	77.4	33	22.6	0	0
4	Năng lực đặc thù												
4.1	Ngôn ngữ	110	81.5	25	18.5	0	0	117	80.1	29	19.9	0	0
4.2	Tính toán	107	79.2	28	20.8	0	0	115	78.7	31	21.3	0	0
4.3	Khoa học					0	0	115	78.7	31	21.3	0	0
4.4	Công nghệ	109	80.7	26	19.3	0	0	115	78.7	31	21.3	0	0
4.5	Tin học	107	79.2	28	20.8	0	0	115	78.7	31	21.3	0	0

4.6	Thẩm mỹ	109	80.7	26	19.3	0	0	116	79.4	30	20.6	0	0
4.7	Thể chất	113	83.7	22	16.3	0	0	117	80.1	29	19.9	0	0

- Khối 5

+ Kết quả đánh giá học tập các môn học

TT	Môn học	Khối 5					
		Hoàn thành tốt (T)		Hoàn thành (H)		CHT	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	Toán	95	70.3	40	29.7	0	0
2	T. Việt	90	66.7	45	33.3	0	0
3	Tiếng Anh	91	67.4	44	32.6	0	0
4	Đạo đức	99	73.3	36	26.7	0	0
5	Âm nhạc	95	70.3	40	29.7	0	0
6	Mỹ thuật	98	72.6	37	27.4	0	0
7	GDTC	103	76.3	32	23.7	0	0
8	HĐTN	99	73.3	36	26.7	0	0
9	Tin học	94	69.6	41	30.4	0	0
10	Công nghệ	94	69.6	41	30.4	0	0
11	Khoa học	95	70.3	40	29.7	0	0
12	Lịch sử & Địa lý	93	68.9	42	31.1	0	0

+ Kết quả đánh giá phẩm chất và năng lực.

TT	Phẩm chất	Khối 5					
		Tốt (T)		Đạt (T)		Cần cố gắng (C)	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	Yêu nước	116	85.9	19	14.1	0	0
2	Nhân ái	116	85.9	19	14.1	0	0
3	Chăm chỉ	111	82.2	24	17.8	0	0
4	Trung thực	114	84.4	21	16.6	0	0
5	Trách nhiệm	114	84.4	21	16.6	0	0
TT	Năng lực	Khối 5					
		Tốt (T)		Đạt (T)		Cần cố gắng (C)	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	Tự chủ và tự học	96	71.1	39	28.9	0	0
2	Giao tiếp và hợp tác	96	71.1	39	28.9	0	0
3	GQVĐ và sáng tạo	96	71.1	39	28.9	0	0
4	Năng lực đặc thù						
4.1	Ngôn ngữ	97	71.8	38	28.2	0	0
4.2	Tính toán	96	71.1	39	28.9	0	0
4.3	Khoa học	96	71.1	39	28.9	0	0

4.4	Công nghệ	96	71.1	39	28.9	0	0
4.5	Tin học	96	71.1	39	28.9	0	0
4.6	Thảm mỹ	97	71.8	38	28.2	0	0
4.7	Thể chất	98	72.6	37	27.4	0	0

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông.

- Số HS HTCTTH : 135/135 em : 100%

3. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài).

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH⁷

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác);

TT	NỘI DUNG	TỔNG THU	TỔNG CHI	DƯ CUỐI NĂM HỌC
I	THU TỪ NGÂN SÁCH	6.600.106.999	6.600.106.999	
1	Ngân sách NN cấp chi lương các khoản đóng góp theo lương.	2.224.224.233	2.224.224.233	
2	Tiền thưởng cho người lao động năm 2024	22.320.000	22.320.000	
3	Chế độ học bổng học sinh khuyết tật, chi phí học tập học sinh	21.438.000	21.438.000	
4	Tiền thưởng theo ND 73/2024 năm 2024	175.288.999	175.288.999	
5	Ngân sách NN cấp chi hoạt động thường xuyên năm học 2024-2025	385.000.000	385.000.000	
	Số dư còn lại đến tháng 6/2025			3.778.835.767
II	Các khoản thu từ nguồn thu của nhà trường			
1	Thu từ tiền gửi xe đạp	18.144.000	19.325.000	
CHI		17.492.000	17.492.000	
	Dư cuối năm học 2024-2025			652.000
2	Thu tiền Chăm sóc sức khỏe ban đầu	4.786.356	4.786.356	
CHI				

	Dư cuối năm học 2024-2025			4.786.356
3	Thu thực hiện dạy Tiếng Anh tăng cường và Kỹ năng sống	148.120.000	148.120.000	
CHI	Thanh toán phí dạy TATC cho trung tâm ODC	111.090.000	111.090.000	
	Thanh toán tiền quản lý và điều hành dạy học Tiếng Anh tăng cường và dạy học kỹ năng sống cho cán bộ giáo viên nhân viên năm học 2024-2025	29.624.000	29.624.000	
	Bổ sung CSVC	7.406.000	7.406.000	
	Dư cuối năm học 2024-2025			0
4	Thu từ nguồn poto	23.800.000	23.800.000	
CHI	Thanh toán tiền poto bài thi, poto tài liệu năm học 2024-2025	23.800.000	23.800.000	
	Dư cuối năm học 2024-2025			0
5	Thu tiền vận động tài trợ	218.650.000	218.650.000	
Chi	Chi mua 40 bộ bàn ghế	72.000.000	72.000.000	
1	Thanh toán sửa chữa máy tính phòng tin học	24.350.000	24.350.000	
2	Thanh toán nâng cấp nền sân khấu	65.000.000	65.000.000	
3	Sửa chữa, thay thế bóng điện, quạt	13.450.000	13.450.000	
4	Sửa chữa nhà vệ sinh học sinh	13.850.000	13.850.000	
5	Mua 02 máy vi tính	18.000.000	18.000.000	
6	Sửa chữa nhỏ khác	11.850.000	11.850.000	
	Dư cuối năm học 2024-2025			0
III	Cộng KP được sử dụng từ nguồn thu khác tại trường năm học 2024- 2025	413.500.356	408.062.000	5.438.356
IV	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm học 2024-2025 ((Nguồn NS+ Nguồn khác)	7.013.607.355	5.639.320.000	
V	Kinh phí còn lại trong năm			3.784.274.123
	Trong đó: Tiền Ngân sách			3.778.835.767
	Tiền thu hoạt động tại trường			5.438.356

b) Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác.

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có). b) Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác.

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

Việc thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm khác đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, tạo môi trường học tập lành mạnh và phát triển năng lực cho học sinh. Một số kết quả đạt được cụ thể như sau

1. Công tác giáo dục đạo đức, kỹ năng sống

* Kết quả

- Học sinh được trang bị tốt hơn về đạo đức, kỹ năng giao tiếp, ứng xử và giải quyết vấn đề thông qua các hoạt động giáo dục ngoài giờ, hoạt động trải nghiệm.....

- Sự phát triển về mặt nhân cách của học sinh được chú trọng thông qua việc thực hiện các chương trình giáo dục kỹ năng sống, giúp các em biết tự lập, hợp tác, và tôn trọng mọi người xung quanh.

* Cải thiện: Mọi quan hệ giữa học sinh và giáo viên trở nên gần gũi hơn, học sinh trở nên tự tin hơn trong giao tiếp và giải quyết các tình huống hàng ngày.

2. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy

* Kết quả: 100% giáo viên biết sử dụng các công cụ công nghệ thông tin trong dạy học, giúp nâng cao tính tương tác và sinh động cho bài giảng, mang lại hiệu quả tích cực trong quá trình học tập của học sinh.

* Cải thiện: Hiệu quả học tập của học sinh được cải thiện khi tiếp cận với tài liệu, bài giảng điện tử.

3. Phát triển thể chất và hoạt động trải nghiệm

* Kết quả:

Học sinh được tham gia các hoạt động thể thao, văn nghệ, và các hoạt động ngoại trải nghiệm; khuyến khích học sinh tham gia vào các hoạt động rèn luyện thể chất và phát triển kỹ năng toàn diện.

* Cải thiện: Ý thức về việc rèn luyện thể chất và tham gia các hoạt động tập thể được nâng cao, góp phần phát triển toàn diện về mặt thể chất và tinh thần cho học sinh.

4. Công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe học sinh

* Kết quả:

- Thực hiện tốt các hoạt động chăm sóc sức khỏe cho học sinh, bao gồm việc kiểm tra sức khỏe định kỳ, tổ chức các buổi tuyên truyền về vệ sinh cá nhân và an toàn thực phẩm.

- Tuyên truyền các biện pháp phòng chống dịch bệnh trong trường học; các kĩ năng phòng tránh tai nạn thương tích, đuối nước được triển khai kịp thời và hiệu quả.

* Cải thiện: Học sinh được chăm sóc tốt hơn về mặt sức khỏe, đặc biệt là trong việc phòng ngừa các bệnh lây lan qua đường hô hấp và các bệnh dịch học đường; có kĩ năng phòng tránh tai nạn thương tích, đuối nước...

5. Xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, thân thiện

* Kết quả:

- Xây dựng thành công một môi trường giáo dục thân thiện, an toàn với các chương trình phòng chống bạo lực học đường, tạo điều kiện để học sinh có thể phát triển trong môi trường không có áp lực.

- Phong trào "Trường học thân thiện, học sinh tích cực" được triển khai rộng rãi và đạt nhiều thành tựu trong việc cải thiện mối quan hệ giữa học sinh với nhau, giữa giáo viên và học sinh.

* Cải thiện: Học sinh có ý thức hơn trong việc xây dựng môi trường học đường tích cực, biết yêu thương, đoàn kết và giúp đỡ nhau trong học tập và sinh hoạt hàng ngày.

6. Công tác giáo dục hòa nhập và chăm sóc học sinh yếu thế

* Kết quả:

- Trường học đã triển khai các chương trình giáo dục hòa nhập dành cho học sinh khuyết tật, học sinh có hoàn cảnh khó khăn, đảm bảo rằng mọi học sinh đều có cơ hội học tập và phát triển toàn diện.

- Các hoạt động hỗ trợ học sinh yếu kém cũng được đẩy mạnh, với các chương trình phụ đạo, hỗ trợ cá nhân giúp các em theo kịp chương trình.

* Cải thiện: Học sinh yếu thế nhận được sự quan tâm tốt hơn từ nhà trường và giáo viên, giúp giảm thiểu tình trạng bỏ học và giúp các em tự tin, hòa nhập với cộng đồng học đường.

7. Công tác đổi mới phương pháp dạy học

* Kết quả:

- Phương pháp dạy học mới theo định hướng phát triển năng lực học sinh được triển khai, giúp học sinh chủ động hơn trong quá trình học tập, phát huy tư duy sáng tạo và khả năng tự học.

- Các hoạt động học tập nhóm, thực hành, trải nghiệm sáng tạo được tăng cường, giúp học sinh tiếp cận kiến thức một cách linh hoạt và sinh động hơn.

* Cải thiện: Sự hứng thú học tập của học sinh được nâng cao, giảm bớt tình trạng thụ động trong việc tiếp thu kiến thức, giúp các em phát triển toàn diện hơn về năng lực và phẩm chất.

8. Công tác xây dựng đội ngũ giáo viên

* Kết quả:

- Chú trọng bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho giáo viên, tổ chức các buổi tập huấn, hội thảo chuyên đề để nâng cao trình độ cho đội ngũ giáo viên.

- Tinh thần trách nhiệm và khả năng sáng tạo của giáo viên được cải thiện thông qua các buổi sinh hoạt chuyên môn, hội thảo các chuyên đề... tạo điều kiện cho giáo viên bồi dưỡng chuyên môn, phát triển kỹ năng giảng dạy.

* Cải thiện: Đội ngũ giáo viên ngày càng có chuyên môn vững vàng, có khả năng ứng phó linh hoạt với các thay đổi trong chương trình giáo dục và nhu cầu của học sinh.

Việc thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm khác không chỉ giúp cải thiện chất lượng giáo dục mà còn tạo điều kiện phát triển toàn diện cho học sinh. Kết quả đạt được từ các công

tác này đã góp phần xây dựng môi trường học tập tích cực, thân thiện và hỗ trợ tốt nhất cho sự phát triển về thể chất, tinh thần và trí tuệ của học sinh.

Trên đây là Báo cáo thường niên việc thực hiện công khai theo quy định tại Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT năm học 2024-2025 của trường Tiểu học Diên Mỹ.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT;
- Đăng cổng TTĐT trường;
- Lưu: VT.

